

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 236/2025/HNGĐ-ST

Ngày 05-6-2025

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng và Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 160/2025/TLST-HNGĐ ngày 02/4/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 225/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 145/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị H**, sinh ngày 20/7/1988; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu G, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; hiện đang sinh sống tại Đài Loan (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn Q**, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu G, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3. Người được chị H ủy quyền về việc giao nhận các văn bản của Tòa án: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số I N, khu G, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn Q kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã H, huyện K

(nay là phường D, thị xã K), tỉnh Hải Dương vào ngày 16/8/2005. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, định hướng tương lai mỗi người khác nhau, chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, mỗi lần liên hệ vợ chồng lại xảy ra tranh cãi. Hai bên gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng quan hệ hôn nhân không được cải thiện. Thực tế vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Q theo quy định.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 09/3/2006 hiện đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết và Phạm Quang H1, sinh ngày 03/9/2009, hiện đang ở cùng với anh Q. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao con chung Phạm Quang H1 cho anh Q chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung Phạm Quang H1 có nguyện vọng được ở cùng với bố khi bố mẹ ly hôn.

Tại biên bản ghi lời khai của bà Trần Thị T1 (mẹ đẻ anh Phạm Văn Q) trình bày: Anh Q và chị H được tự do tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại gia đình bà, vợ chồng hòa hợp, bảo ban nhau làm ăn và có 02 con chung. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên chị H làm thủ tục đi lao động ở nước ngoài, những lần nghỉ phép về Việt Nam chị H không về nhà bà sinh sống. Qua tìm hiểu bà được biết anh chị xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm, chia sẻ nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt, xa cách. Bà đã nhiều lần hòa giải, động viên anh chị hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng không thành. Nay chị H có đơn đề nghị giải quyết ly hôn là quyền quyết định của anh chị, bà đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết. Anh Q ban ngày đi làm còn buổi tối vẫn về ở và sinh hoạt cùng gia đình. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho anh Q biết. Sau khi nhận các văn bản tố tụng, bà đã thông báo và giao lại cho anh Q biết. Anh Q không gửi văn bản thể hiện quan điểm về việc giải quyết vụ án, không đến Tòa án làm việc nhưng có trao đổi với bà và xác định vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, mỗi người ở một nơi và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau, anh mong muốn con chung trưởng thành thì mới đồng ý ly hôn, còn chị H kiên quyết thì anh không thể níu kéo được và đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết. Về con chung: Anh chị có 02 con chung như chị H trình bày, khi ly hôn anh có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con

Phạm Quang H1, đối với việc chị H tự nguyện cấp dưỡng, anh đồng ý. Về tài sản chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo biên bản xác minh tại địa phương nơi các đương sự sinh sống và đăng ký kết hôn thể hiện: Chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn Q kết hôn hợp pháp. Khu dân cư nắm được trong quá trình chung sống anh chị xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là do kinh tế khó khăn, bất đồng quan điểm khiến vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi. Thời gian sau này chị H đi nước ngoài, vợ chồng mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt, xa cách. Nay chị H có đơn giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Phạm Thị H vắng mặt, có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt và đề nghị giữ nguyên đối với yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh Phạm Văn Q vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị H ly hôn anh Phạm Văn Q; về quan hệ nuôi con: Giao con chung Phạm Quang H1, sinh ngày 03/9/2009 cho anh Q chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/01tháng, thời gian kể từ tháng 6/2025 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi); về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết; về án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Chị Phạm Thị H có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại khu G, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương, hiện đang sinh sống tại Đài Loan. Bị đơn anh Phạm Văn Q hiện đang cư trú tại khu G, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a

khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Nguyên đơn chị Phạm Thị H hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, không về Việt Nam tham gia tố tụng nhưng chị H có điểm chỉ dấu vân tay trong đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn đề nghị giám định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Tại Kết luận giám định số 881/KL-KTHS ngày 15/4/2025, Phòng K - Công an thành phố H kết luận: Dấu vân tay trong các tài liệu mà chị H gửi về so với dấu vân tay in trong giấy chứng minh nhân dân số 142382407 mang tên Phạm Thị H là của cùng một người. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định các văn bản này là ý chí, nguyện vọng của chị H.

[1.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Q không đến Tòa án tham gia tố tụng nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, đồng thời thông qua gia đình để tổng đạt các văn bản tố tụng. Gia đình đã nhận các văn bản tố tụng và đã thông báo cho anh Q biết việc chị H đề nghị giải quyết ly hôn và các thủ tục tố tụng khác. Tại phiên tòa, anh Q vắng mặt lần thứ hai không có lý do; chị H vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn Q kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại xã H, huyện K (nay là phường D, thị xã K), tỉnh Hải Dương vào ngày 16/8/2005 là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống anh chị xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, vợ chồng mỗi người ở một nơi, không cùng quan điểm sống. Gia đình đã khuyên bảo, động viên nhưng quan hệ hôn nhân không được cải thiện. Trên thực tế vợ chồng đã không còn quan tâm, chia sẻ, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, không thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Anh Phạm Văn Q không thể hiện quan điểm bằng văn bản nhưng thông qua gia đình, anh Q mong muốn khi con cái trưởng thành thì mới đồng ý ly hôn, trường hợp chị H kiên quyết thì anh cũng không thể níu kéo được và đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. HĐXX thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh Q đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị H ly hôn anh Q là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ nuôi con: Chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn Q có hai con chung là Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 09/3/2006 và Phạm Quang H1, sinh ngày 03/9/2009. Cháu Thùy L đã trưởng thành, các đương sự không đề nghị giải

quyết việc nuôi cháu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu H1 đang ở cùng bố và có nguyện vọng được ở cùng với bố, anh Q cũng mong muốn được nuôi con. Chị H có quan điểm đề nghị giao con chung cho anh Q chăm sóc, nuôi dưỡng, chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con. Do vậy, để đảm bảo sự ổn định và phát triển về mọi mặt của con chung cũng như phù hợp với nguyện vọng của các đương sự, cần tiếp tục giao cháu Phạm Quang H1, sinh ngày 03/9/2009 cho anh Q chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H cấp dưỡng nuôi con cùng anh Q là 1.500.000 đồng/01 tháng.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh Q không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị H ly hôn anh Phạm Văn Q.
2. Về quan hệ nuôi con: Giao cho anh Phạm Văn Q tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Phạm Quang H1, sinh ngày 03/9/2009 từ tháng 6/2025 đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Phạm Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Q là 1.500.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 6/2025 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ khi anh Q có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà chị H không thi hành, thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (bà Nguyễn Thị T nộp thay) theo biên lai thu số 0001757 ngày 02 tháng 4 năm 2025 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, chị H còn phải nộp 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày, anh Phạm Văn Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Duy Tân, TX. Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu